



**BẢN THUYẾT MINH  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho kỳ báo cáo 31 tháng 12 năm 2014 (1)

**I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

+ Quyết định thành lập số 2050/QĐ-UBND ngày 30/9/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang

+ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số: 1003000027 cấp ngày 28/2/2006 do Sở KH&ĐT Hà Giang cấp  
Số: 5100101762 thay đổi lần thứ 6 ngày 12/9/2013 do Sở KH&ĐT Hà Giang cấp

+ Vốn điều lệ 126.000.000.000 đồng. (Đã tăng vốn điều lệ lần thứ ba)

Trong đó Nhà nước chiếm 46,637% vốn điều lệ.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động thuộc lĩnh vực Công nghiệp khai thác khoáng sản trong nước.

3- Ngành nghề đăng ký kinh doanh:

- Sản xuất, gia công các mặt hàng cơ khí;
- Xây lắp các công trình điện vừa và nhỏ có cấp điện áp đến 35kv;
- Tổ chức các định vụ kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Xây dựng và lắp đặt các công trình công nghiệp, giao thông và xây dựng;
- Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại;
- Kinh doanh khách sạn;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống: quán rượu, bia, quầy bar;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tổ chức thăm dò và chế biến các loại khoáng sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Xây dựng và lắp đặt các công trình giao thông.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Công ty hoạt động năm thứ 9 theo hình thức Công ty cổ phần và là năm thứ 9 có lãi liên tục.
- Báo cáo tài chính này phản ánh chu kỳ hoạt động SXKD của Công ty từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

**II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

1- Kỳ kế toán năm:

- Tính theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đơn vị tiền tệ đơn vị sử dụng là "VND". Các đồng tiền khác được quy đổi ra đồng VND để hạch toán

Cuối kỳ đơn vị căn cứ vào tỷ giá bình quân liên ngân hàng được công bố trên [www.sbv.gov.vn](http://www.sbv.gov.vn)

**III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:**

1- Chế độ kế toán:

- Công ty áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

- Đơn vị hạch toán theo các qui định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 và các chuẩn mực Kế toán hiện hành

3- Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

**IV- Các chính sách kế toán áp dụng**

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản tiền hiện có tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, vàng bạc, kim loại quý hiếm của Công ty đến thời điểm 30/9/2014

Phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo tỷ giá hiện hành.

- Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch ngân hàng

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho của Công ty được tính ghi theo giá gốc + Chi phí vận chuyển (nếu có)

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: - Hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: - Phương pháp tính giá tồn kho: theo phương pháp tính giá bình quân.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Áp dụng theo TT số 228/2009/TT-BTC

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- TSCĐ hữu hình phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tính theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Phương pháp khấu hao TSCĐ:

- Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Cho kỳ báo cáo 31 tháng 12 năm 2014 (1)*

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;

- Công ty có vốn góp theo hình thức mua cổ phần tại DN cùng ngành nghề.

- Công ty có vốn góp vào Quỹ bảo lãnh tính dụng DN vừa và nhỏ của Tỉnh Hà Giang không thời hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;

- Công ty gửi tiền tiết kiệm ngắn hạn trong kỳ tại các tổ chức NH trong tỉnh và ngoài tỉnh.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

- Công ty có trích lập dự phòng giảm giá đầu tư CP Cao bằng tại thời điểm 31/12/2014

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí lãi vay được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn hóa các khoản chi phí khác:

+ Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Phân bổ trong 3 năm đối với chi phí dài hạn

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả : Các chi phí này liên quan trực tiếp đến chu kỳ kinh doanh của đơn vị;

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu của công ty được ghi nhận trong Giấy phép đăng ký kinh doanh

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Căn cứ tỷ giá bình quân liên NH của NH NN Việt Nam công bố

Công ty áp dụng theo tiêu chuẩn VAS 10 sẽ phản ánh hợp lý hơn về kết quả SXKD của Công ty trong kỳ.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng;*

- Là doanh thu các sản phẩm hàng hóa được sản xuất ra trong kỳ nằm trong ngành nghề trong giấy phép đăng ký kinh doanh

*Doanh thu cung cấp dịch vụ;*

- Các khoản doanh thu không nằm trong giấy phép ĐKKD được tính vào thu nhập khác.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính trong kỳ được tính là các khoản lãi vay, lỗ do chênh lệch tỷ giá mua bán vật tư hàng hóa.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Đơn vị hưởng ưu đãi thuế TNDN 10% trong 15 năm kể từ 2006 và giảm 50% cho 9 năm tiếp theo kể từ năm 2008

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Tuân thủ theo các chế độ và qui định hiện hành

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Tuân thủ theo các chế độ và quy định hiện hành

### V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1- Tiền :

- Tiền mặt

- Tiền gửi ngân hàng

- Ngoại tệ gửi ngân hàng (USD)

- Các khoản tương đương tiền

Cuối kỳ

Đầu kỳ

1.000.660.109 619.422.945

17.845.541.216 5.271.542.601

13.713.632.320 11.509.214

90.745.293.748 183.814.806.506

**Cộng**

**123.305.127.393 189.717.281.266**

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

- Chứng khoán đầu tư tài chính ngắn hạn

- Tiền gửi tiết kiệm ngắn hạn >>>3T>

- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- -

- -

- -

**Cộng**

Cuối kỳ

Đầu kỳ

546.654.611 4.469.700.235

- -

**Cộng**

**546.654.611 4.469.700.235**

4- Hàng tồn kho:

- Nguyên liệu, vật liệu

- Công cụ, dụng cụ

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

- Thành phẩm

Cuối kỳ

Đầu kỳ

3.197.604.226 3.804.840.068

572.061.717 772.673.265

- 2.982.099.583

22.050.611.931 5.722.044.301

**Cộng**

**25.820.277.874 13.281.657.217**

010  
ĐNG  
IÂN C  
HOÁN  
GI  
VG-





**BẢN THUYẾT MINH  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho kỳ báo cáo 31 tháng 12 năm 2014 (1)

5- Thuê và các khoản phải thu Nhà nước:

- Thuế TNDN nộp thừa
- Thuế GTGT của CNHN chưa hoàn
- Thuế GTGT của Công ty chưa hoàn
- Thuế TN cá nhân chưa hoàn lại

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	-	-
	368.428.272	238.008.778
	1.579.413.905	

**Cộng**

	1.947.842.177	238.008.778
--	---------------	-------------

6- Phải thu dài hạn nội bộ:

7- Phải thu dài hạn khác:

8 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>1 - Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu năm	32.835.733.503	19.946.440.443	5.665.326.866	454.438.500	-	58.901.939.312
- Mua trong năm		66.064.571		70.719.700	-	136.784.271
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-	-
- Tăng khác					-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-	-
- Giảm khác	(14.831.068.837)				-	(14.831.068.837)
Số dư cuối năm	18.004.664.666	20.012.505.014	5.665.326.866	525.158.200	-	44.207.654.746
<b>2 - Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	9.502.098.875	9.739.276.919	2.721.728.735	319.468.835	-	22.282.573.364
- Khấu hao trong năm	2.354.885.943	2.717.764.038	830.800.420	107.054.077	-	6.010.504.478
- Thanh lý, nhượng bán					-	-
- Giảm khác	(1.059.362.060)				-	(1.059.362.060)
Số dư cuối năm	10.797.622.758	12.457.040.957	3.552.529.155	426.522.912	-	27.233.715.782
<b>3 - Giá trị còn lại TSCĐ HH</b>						
+ Tại ngày '01/01/2014	9.427.054.519	7.885.435.804	2.898.593.614	540.198.217	-	20.751.282.154
+ Tại ngày 31/12/2014	7.207.041.908	7.555.464.057	2.112.797.711	98.635.288	-	16.973.938.964

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

*Trong kỳ đơn vị không có phát sinh TSCĐ thuê tài chính*

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác khoáng sản	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu HH	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>1. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
Số dư đầu năm	2.827.595.455	30.505.577.702	380.554.359	-	2.316.881.542	36.030.609.058
- Mua trong năm						-
- Tăng do điều chỉnh						-
- Giảm khác		(7.782.550.702)			14.831.068.837	14.831.068.837
Số dư cuối năm	2.827.595.455	22.723.027.000	380.554.359	-	17.147.950.379	43.079.127.193
<b>2. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	278.708.306	4.756.245.986	380.554.359	-	2.316.881.542	7.732.390.193
- Khấu hao trong năm	146.958.204	595.191.014				-
- Thanh lý, nhượng bán					1.059.362.060	1.801.511.278
- Tăng do điều chỉnh						-
- Giảm khác		1.066.056.193			1.059.362.060	2.125.418.253
Số dư cuối năm	425.666.510	5.351.437.000	380.554.359	-	4.435.605.662	10.593.263.531
<b>3. Giá trị còn lại TSCĐ VH</b>						
- Tại ngày '01/01/2014	2.548.887.149	25.749.331.716				28.298.218.865
- Tại ngày 31/12/2014	2.401.928.945	17.371.590.000			12.712.344.717	32.485.863.662





**BẢN THUYẾT MINH  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho kỳ báo cáo 31 tháng 12 năm 2014 (1)

		Cuối kỳ	Đầu kỳ				
dang:							
- Tổng số chi phí XDDB dở dang		9.368.470.636	8.179.435.642				
Trong đó: Những công trình :							
1. Chi phí thăm dò mỏ Antimon Bó Mới giai đoạn I		6.676.836.360	6.616.528.639				
2. Dự án xây dựng trụ sở văn phòng HGM		174.360.909	174.360.909				
3. Dự án nhà máy tuyển quặng Antimon		1.551.075.185	845.075.185				
4. Dự án thăm dò nâng cấp trữ lượng mỏ Mậu Duệ		966.198.182	543.470.909				
12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:							
.....							
13- Đầu tư dài hạn khác:							
- Đầu tư cổ phiếu Công ty CP Gang thép Cao		3.687.600	CP	9,58%	/VDL	64.676.000.000	38.426.000.000
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu kho bạc Nhà nước						-	-
- Góp vốn Quỹ bảo lãnh tín dụng DN nhỏ và vừa tỉnh Hà Giang						500.000.000	500.000.000
<b>Cộng</b>		<b>65.176.000.000</b>	<b>38.926.000.000</b>				
hạn:							
- Chi phí trả trước dài hạn khác							
Trong đó: + Bộ phận văn phòng		194.807.112	336.811.503				
+ Bộ phận xưởng khai thác antimon		1.789.276.431	409.590.752				
+ Bộ phận Luyện antimony		155.669.930	299.426.741				
+ Chi nhánh tại HN		23.487.623	91.477.753				
<b>Cộng</b>		<b>2.163.241.096</b>	<b>1.137.306.749</b>				
15- Tài sản dài hạn khác:							
- Ký quỹ môi trường mỏ Antimon Mậu Duệ - Yên Minh - Hà Giang		226.141.933	216.032.877				
- Ký quỹ môi trường mỏ Chi kẽm Tà Pan - Bắc Mê - Hà Giang		468.719.064	468.719.064				
- Ký quỹ môi trường bãi thải I mỏ Mậu Duệ - Yên Minh - Hà Giang		617.881.000					
- Tiền đặt cọc mua CP Khoáng sản hải Dương (KHD)		1.455.128.640					
- Tiền đặt cọc thuê văn phòng tại HN		171.830.400	171.830.400				
<b>Cộng</b>		<b>2.939.701.037</b>	<b>856.582.341</b>				
16- Vay và nợ ngắn hạn:							
<b>Cộng</b>							
17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:							
- Thuế giá trị gia tăng		-	-				
- Thuế xuất khẩu Kim loại Antimon		-	1.291.336.526				
- Thuế nhập khẩu		-	-				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-				
- Thuế thu nhập cá nhân		332.735.725	2.382.275.449				
- Thuế tài nguyên		20.585.356	1.498.699.900				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		1.116.979.200	709.580.000				
- Phí bảo vệ môi trường		-	353.000				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		38.784.000	44.348.750				
<b>Cộng</b>		<b>1.509.084.281</b>	<b>5.926.593.625</b>				
18- Chi phí phải trả:							
- Phí kiểm toán BCTC năm		115.000.000	165.000.000				
- Thủ lao HDQT và BKS			243.000.000				
- Chi phí đền bù mỏ Antimon Mậu Duệ			53.096.225				
- Chi phí khác							
<b>Cộng</b>		<b>115.000.000</b>	<b>461.096.225</b>				
khác:							
- Bảo hiểm xã hội		20.286.500	6.196.700				
- Bảo hiểm y tế			-				
- Bảo hiểm thất nghiệp			-				